

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
đã được kiểm toán



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 37



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002720 cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị ngành công nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Các hoạt động khác...

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Quang Tuấn	Chủ tịch	(từ ngày 18/04/2018)
Ông Nguyễn Quang Dũng	Chủ tịch	(đến ngày 18/04/2018)
Ông Hà Huy Thắng	Thành viên	
Ông Trần Ngọc Châu	Thành viên	
Ông Huỳnh Đức Thông	Thành viên	
Ông Trần Kỳ Hạnh	Thành viên	(đến ngày 01/02/2018)
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên	(từ ngày 18/04/2018)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Hà Huy Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Đức Thông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Lai	Phó Tổng Giám đốc (đến tháng 4/2018)
Ông Văn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01/01/2019)

#### **Ban kiểm soát**

Bà Lê Thúy Đào	Trưởng ban
Ông Mai Văn Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



**Hà Huy Thăng**  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 03 năm 2019

Số: 39a-2/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex, được lập ngày 15/03/2019, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có một số lô hàng thép không gỉ tồn kho lâu ngày, chậm luân chuyển với giá trị khoảng 25 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2017 là 86,8 tỷ đồng, trong đó: hàng thép không gỉ giá trị khoảng 37 tỷ đồng, tiêu nguyên liệu và tiêu bán thành phẩm giá trị khoảng 49,8 tỷ đồng). Công ty chưa xác định được giá trị thuần có thể thực hiện được của các mặt hàng này để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 – “hàng tồn kho”. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này tại ngày 31/12/2018 và tại ngày 31/12/2017 hay không.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty kiểm toán độc lập khác kiểm toán với ý kiến kiểm toán ngoại trừ về hàng tồn kho là thép không gỉ, tiêu chậm luân chuyển với giá trị khoảng 86,8 tỷ đồng do Công ty không xác định được giá trị thuần và chưa trích lập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho mặt hàng nhựa và mặt hàng cao su với giá trị khoảng 4,3 tỷ đồng theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 665/VN1A-HN-BC ngày 21 tháng 3 năm 2018. Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh hồi tố số liệu năm trước để loại bỏ phần ý kiến kiểm toán ngoại trừ của kiểm toán viên tiền nhiệm về khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho mặt hàng nhựa và mặt hàng cao su.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Phó Giám đốc**



**Nguyễn Ngọc Tuấn**

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2837-2019-152-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Anh Tuấn**

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2019

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>264.275.427.307</b>	<b>469.540.944.563</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>9.218.745.581</b>	<b>37.291.860.575</b>
1. Tiền	111		9.218.745.581	37.291.860.575
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>3.749.922.558</b>	<b>3.749.922.558</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.029.922.558	4.029.922.558
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(280.000.000)	(280.000.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>101.001.505.295</b>	<b>160.019.613.442</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	84.076.396.601	129.550.191.258
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	17.396.093.036	22.299.163.032
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	8.519.850.013	13.525.190.267
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(9.301.711.700)	(5.690.297.175)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		310.877.345	335.366.060
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>105.061.077.835</b>	<b>228.717.222.131</b>
1. Hàng tồn kho	141		106.468.229.345	234.398.444.989
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.407.151.510)	(5.681.222.858)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>45.244.176.038</b>	<b>39.762.325.857</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	133.690.250	547.267.054
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.547.178.822	34.645.927.048
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	4.563.306.966	4.569.131.755
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>126.283.888.657</b>	<b>133.681.201.993</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>469.000.000</b>	<b>640.919.600</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	469.000.000	640.919.600
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>114.768.694.339</b>	<b>119.977.411.095</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	104.149.836.500	109.486.556.137
- Nguyên giá	222		187.724.224.982	182.041.894.548
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.574.388.482)	(72.555.338.411)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10.618.857.839	10.490.854.958
- Nguyên giá	228		13.250.166.229	12.676.971.229
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.631.308.390)	(2.186.116.271)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>99.145.251</b>	<b>85.277.001</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		99.145.251	85.277.001
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>7.975.000.000</b>	<b>7.975.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.975.000.000	7.975.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.972.049.067</b>	<b>5.002.594.297</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	2.951.442.652	4.978.553.479
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	20.606.415	24.040.818
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>390.559.315.964</b>	<b>603.222.146.556</b>

0305  
TRÁCE  
DICI  
TÀI CI  
VÀ  
N  
101-

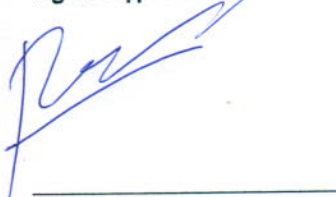
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>278.485.044.270</b>	<b>460.987.570.217</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>264.048.486.604</b>	<b>448.538.862.551</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	13.909.173.922	29.084.929.064
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	4.587.904.475	7.879.856.648
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.308.086.602	1.087.311.852
4. Phải trả người lao động	314		1.703.101.751	1.047.127.982
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	858.442.261	4.993.541.970
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.816.094.845	6.357.416.242
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	236.854.547.268	398.076.143.313
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.135.480	12.535.480
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.436.557.666</b>	<b>12.448.707.666</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	4.407.850.000	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	4.028.707.666	2.448.707.666
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	6.000.000.000	10.000.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>112.074.271.694</b>	<b>142.234.576.339</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>112.074.271.694</b>	<b>142.234.576.339</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.993.450.000	151.993.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.993.450.000	151.993.450.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55.634.688.169	55.634.688.169
3. Cổ phiếu quỹ	415		(12.425.734.109)	(12.425.734.109)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.526.927.604	8.526.927.604
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(91.655.059.970)	(61.494.755.325)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(61.494.755.325)	(9.989.047.180)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(30.160.304.645)	(51.505.708.145)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>390.559.315.964</b>	<b>603.222.146.556</b>

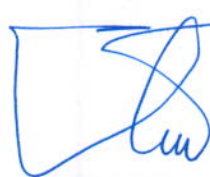
Người lập biểu



Trần Lê Phong

Ngày 15 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Tổng Giám đốc



Hà Huy Thắng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.523.750.625.927	2.112.506.831.230
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	12.827.705.440	4.747.868.775
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.510.922.920.487	2.107.758.962.455
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.433.995.830.641	2.042.916.849.015
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		76.927.089.846	64.842.113.440
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	6.319.355.366	8.854.654.641
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	24.845.049.005	34.208.933.975
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.477.063.279	26.456.109.805
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	52.279.400.263	58.324.890.014
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	37.316.313.934	34.452.144.073
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(31.194.317.990)	(53.289.199.981)
12. Thu nhập khác	31	VI.9	1.931.050.988	3.308.056.677
13. Chi phí khác	32	VI.10	893.603.240	1.521.130.438
14. Lợi nhuận khác	40		1.037.447.748	1.786.926.239
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(30.156.870.242)	(51.502.273.742)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.12	3.434.403	3.434.403
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(30.160.304.645)	(51.505.708.145)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(30.160.304.645)	(51.505.708.145)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	(2.122)	(3.625)

Người lập biểu

Trần Lê Phong

Ngày 15 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Quang

Tổng Giám đốc



Hà Huy Thắng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(30.156.870.242)	(51.502.273.742)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	11.522.751.256	11.485.757.955
- Các khoản dự phòng	03	(662.656.823)	1.293.462.008
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(514.304.277)	426.149.232
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(695.396.220)	2.971.501.360
- Chi phí lãi vay	06	22.477.063.279	26.456.109.805
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.970.586.973	(8.869.293.382)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	66.459.152.869	13.759.805.450
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	127.930.215.644	115.871.196.651
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(38.146.654.579)	(10.140.486.166)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.440.687.632	(1.955.374.332)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(22.491.682.011)	(25.742.654.568)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.400.000)	(4.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>138.160.906.528</b>	<b>82.919.193.653</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.203.396.227)	(15.892.216.271)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.675.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	695.396.220	1.332.206.069
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(1.508.000.007)</b>	<b>(16.235.010.202)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.306.030.288.245	1.891.733.711.984
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.471.052.909.796)	(1.930.252.137.013)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(165.022.621.551)</b>	<b>(38.518.425.029)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	<b>(28.369.715.030)</b>	<b>28.165.758.422</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>37.291.860.575</b>	<b>9.302.607.330</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	296.600.036	(176.505.177)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	<b>9.218.745.581</b>	<b>37.291.860.575</b>

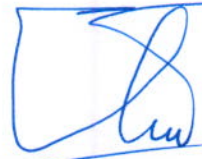
Người lập biểu



Trần Lê Phong

Ngày 15 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Tổng Giám đốc



Hà Huy Thắng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002720 cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị ngành công nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Kinh doanh, sản xuất sơn, vecni và các chất sơn quét tương tự, matit (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu; Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- ...

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số Công ty con tại ngày 31/12/2018 là : 2 công ty.

Số lượng Công ty con được hợp nhất là : 2 công ty.

Danh sách công ty con được hợp nhất như sau :

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Tòa nhà PJICO, 186 Điện Biên Phủ, P.6, Q.3, TP.HCM	Sản xuất, bán buôn, bán lẻ sơn, vecni và các chất sơn, quét tương tự...	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội	Số 1 Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội	Mua bán, xuất, nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị...	100%	100%

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	43 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**18. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**19. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	142.874.485	404.851.968
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.075.871.096	36.887.008.607
<b>Cộng</b>	<b>9.218.745.581</b>	<b>37.291.860.575</b>

0305  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CH  
VÀ  
N  
1 -

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh	4.029.922.558	(280.000.000)	7.299.246.000	4.029.922.558	(280.000.000)	6.242.030.000
Công ty CP Âu Lạc (13.000 cổ phiếu)	410.000.000	(280.000.000)	130.000.000	410.000.000	(280.000.000)	130.000.000
Công ty CP Sơn Đồng Nai (165.190 cổ phiếu)	3.619.922.558	-	7.169.246.000	3.619.922.558	-	6.112.030.000
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.975.000.000	-	(*)	7.975.000.000	-	(*)
Công ty CP kim loại màu Nghệ Tĩnh	7.975.000.000	-	(*)	7.975.000.000	-	(*)

(\*) Theo quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2018 và tại ngày 31/12/2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31/12/2018 và tại ngày 31/12/2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Khách hàng trong nước</b>	<b>52.934.193.626</b>	<b>59.410.125.102</b>
Công ty CP sắt thép Đông Á	9.538.272.918	9.538.272.918
Công ty TNHH Bình An	-	5.952.441.840
Công ty TNHH OTTOGI Việt Nam	7.500.000.000	-
Các khách hàng trong nước khác	35.895.920.708	43.919.410.344
<b>Khách hàng nước ngoài</b>	<b>31.142.202.975</b>	<b>70.140.066.156</b>
Felda Rubber Industries SDN BHD	-	6.711.106.500
Aliments Medaillon Foods Inc.	2.423.642.562	5.001.712.875
Misty Interactive Studios Co., LTD	4.293.525.492	-
Leaderart Industries(m) SND BHD	3.351.385.585	841.439.712
Các khách hàng nước ngoài khác	21.073.649.336	57.585.807.069
<b>Cộng</b>	<b>84.076.396.601</b>	<b>129.550.191.258</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>5.162.147.198</b>	<b>5.890.244.358</b>
Công ty TNHH MTV xăng dầu Hà Bắc	147.610.092	817.353.744
Công ty TNHH MTV xăng dầu Quảng Trị	268.851.351	759.929.534
Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	324.049.000	671.836.000
Công ty TNHH MTV xăng dầu Cao Bằng	240.385.132	259.231.541
Công ty TNHH MTV xăng dầu Thừa Thiên Huế	238.679.805	255.264.093
Chi nhánh xăng dầu Lạng Sơn	210.489.525	239.199.211
Công ty TNHH MTV xăng dầu Nghệ An	359.037.582	233.339.178
Công ty xăng dầu Lào Cai	376.135.675	172.750.206
Công ty xăng dầu Quảng Bình	585.805.287	48.952.064
Công ty xăng dầu Tuyên Quang - TNHH MTV	594.980.258	72.107.127
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	331.932.679	136.052.930
Chi nhánh xăng dầu Bắc Kạn	250.801.991	-
Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh	172.831.311	-
Công ty xăng dầu khu vực V - TNHH Một thành viên	163.503.248	79.044.792
Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình	161.897.730	139.193.072
Công ty xăng dầu B12	160.875.282	37.070.665
Công ty xăng dầu Đồng Nai	152.681.492	48.016.545
Công ty TNHH xăng dầu Kiên Giang	122.376.473	179.652.208
Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	113.192.185	169.689.224
Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	46.537.979	792.080.175
Chi nhánh xăng dầu Ninh Bình - Công ty TNHH xăng dầu Hà Nam Ninh	11.979.935	216.381.157
Chi nhánh xăng dầu Hà Nam	26.208.116	211.076.211
Công ty xăng dầu Phú Khánh	47.417.097	191.070.925
Công ty xăng dầu Phú Thọ	53.887.973	160.953.756

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV nông sản Duy Tân	6.605.949.470	7.555.999.532
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	5.332.435.316	5.372.435.316
Công ty TNHH Đầu tư XNK thương mại Phú Quý	108.456.000	2.000.000.000
Trả trước cho người bán khác	5.349.252.250	7.370.728.184
<b>Cộng</b>	<b>17.396.093.036</b>	<b>22.299.163.032</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. Phải thu khác**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>8.519.850.013</b>	<b>13.525.190.267</b>
Tạm ứng	5.963.604.477	6.448.099.254
Ký cược, ký quỹ	787.694.600	296.528.713
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331.235.902	331.235.902
Phải thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	593.000.000	593.000.000
Phải thu tiền hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.048.564.046
Phải thu khác	844.315.034	807.762.352
<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>	<b>469.000.000</b>	<b>640.919.600</b>
Ký cược, ký quỹ	469.000.000	640.919.600
<b>Cộng</b>	<b>8.988.850.013</b>	<b>14.166.109.867</b>

**6. Nợ xấu**

Đối tượng	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty CP sắt thép Đông Á (I)	9.538.272.918	9.538.272.918	-	9.538.272.918	9.538.272.918	-
Công ty TNHH sản xuất dịch vụ thương mại Vạn Thịnh	-	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-
Công ty CP Thép Mới (I)	2.360.286.431	2.029.050.529	(331.235.902)	2.360.286.431	2.029.050.529	(331.235.902)
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	5.353.115.552	1.599.730.595	(3.753.384.957)	5.372.435.316	2.686.217.658	(2.686.217.658)
Công ty TNHH Đông Á (I)	960.621.809	960.621.809	-	960.621.809	960.621.809	-
Công ty TNHH sản xuất thương mại Diễm Thành	696.400.000	-	(696.400.000)	696.400.000	-	(696.400.000)
Công ty TNHH thương mại XNK Công S Tạo	4.666.500.000	3.266.550.000	(1.399.950.000)	-	-	-
Các đối tượng khác	7.213.293.747	4.092.552.906	(3.120.740.841)	11.383.561.609	9.407.117.994	(1.976.443.615)
<b>Cộng</b>	<b>30.788.490.457</b>	<b>21.486.778.757</b>	<b>(9.301.711.700)</b>	<b>33.811.578.083</b>	<b>28.121.280.908</b>	<b>(5.690.297.175)</b>

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

- (i) Các khoản phải thu này được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc công ty đã đánh giá và nhận thấy giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo cao hơn giá trị các khoản phải thu này, theo đó Công ty không thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu nêu trên.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	49.000.000	-	12.113.608.969	-
Nguyên liệu, vật liệu	32.642.666.796	(755.165.528)	52.781.105.796	(456.161.841)
Công cụ, dụng cụ	106.271.118	-	83.162.135	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.441.412.437	-	2.933.990.273	-
Thành phẩm	18.274.817.003	(651.985.982)	27.524.599.506	(921.353.588)
Hàng hoá	52.954.061.991	-	137.026.618.310	(4.303.707.429)
Hàng gửi bán	-	-	1.935.360.000	-
<b>Cộng</b>	<b>106.468.229.345</b>	<b>(1.407.151.510)</b>	<b>234.398.444.989</b>	<b>(5.681.222.858)</b>

**8. Chi phí trả trước**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>133.690.250</b>	<b>547.267.054</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	133.690.250	547.267.054
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>2.951.442.652</b>	<b>4.978.553.479</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.676.550.361	3.136.879.548
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.274.892.291	1.841.673.931
<b>Cộng</b>	<b>3.085.132.902</b>	<b>5.525.820.533</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	60.489.039.778	109.609.379.111	10.013.076.788	1.930.398.871	182.041.894.548	
Số tăng trong năm	-	5.165.569.500	13.270.000	562.000.000	5.740.839.500	
- Mua trong năm	-	5.165.569.500	13.270.000	562.000.000	5.740.839.500	
Số giảm trong năm	-	-	-	58.509.066	58.509.066	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	58.509.066	58.509.066	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>60.489.039.778</b>	<b>114.774.948.611</b>	<b>10.026.346.788</b>	<b>2.433.889.805</b>	<b>187.724.224.982</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	20.278.202.919	43.154.190.703	7.603.609.269	1.519.335.520	72.555.338.411	
Số tăng trong năm	2.820.682.389	7.509.458.028	589.439.303	157.979.417	11.077.559.137	
- Khấu hao trong năm	2.820.682.389	7.509.458.028	589.439.303	157.979.417	11.077.559.137	
Số giảm trong năm	-	-	-	58.509.066	58.509.066	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	58.509.066	58.509.066	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>23.098.885.308</b>	<b>50.663.648.731</b>	<b>8.193.048.572</b>	<b>1.618.805.871</b>	<b>83.574.388.482</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	40.210.836.859	66.455.188.408	2.409.467.519	411.063.351	109.486.556.137	
Tại ngày cuối năm	<b>37.390.154.470</b>	<b>64.111.299.880</b>	<b>1.833.298.216</b>	<b>815.083.934</b>	<b>104.149.836.500</b>	

31/12/2018 VND 01/01/2018 VND

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

67.300.751.140 VND 83.581.577.365 VND  
16.900.868.520 VND 10.115.657.975 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	10.784.362.729	1.033.478.500	859.130.000	12.676.971.229
Số tăng trong năm	-	573.195.000	-	573.195.000
- Mua trong năm	-	573.195.000	-	573.195.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.784.362.729</b>	<b>1.606.673.500</b>	<b>859.130.000</b>	<b>13.250.166.229</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	1.257.923.977	899.554.630	28.637.664	2.186.116.271
Khấu hao trong năm	161.462.875	240.772.748	42.956.496	445.192.119
Số giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.419.386.852</b>	<b>1.140.327.378</b>	<b>71.594.160</b>	<b>2.631.308.390</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	9.526.438.752	133.923.870	830.492.336	10.490.854.958
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>9.364.975.877</b>	<b>466.346.122</b>	<b>787.535.840</b>	<b>10.618.857.839</b>

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	5.236.168.713	5.345.146.699
Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	854.478.500	419.017.500

11. Phải trả người bán

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>13.909.173.922</b>	<b>29.084.929.064</b>
Công ty TNHH MTV - Tổng công ty 28	2.757.649.968	4.775.460.000
Công ty TNHH Điện tử điện lạnh Bình Phú	-	3.172.499.979
Công ty CP Đầu tư công nghệ Á Châu	-	4.596.000.162
KOMAS	-	5.009.498.332
Phải trả người bán khác	11.151.523.954	11.531.470.591
<b>b) Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>4.407.850.000</b>	-
Công ty TNHH Thương mại Huy Long	4.407.850.000	-
<b>Cộng</b>	<b>18.317.023.922</b>	<b>29.084.929.064</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b>	<b>4.810.550</b>	-
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	4.810.550	-

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Unistel - Công ty con của CDS Monarch	891.216.782	2.756.946.407
Kolvy LLC	-	1.639.604.685
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ nội thất Ánh Dương	2.471.971.242	-
Người mua trả tiền trước khác	1.224.716.451	3.483.305.556
<b>Cộng</b>	<b>4.587.904.475</b>	<b>7.879.856.648</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**13. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước**

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Thuế phải nộp</b>	<b>1.087.311.852</b>	<b>13.102.686.023</b>	<b>12.881.911.273</b>	<b>1.308.086.602</b>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	247.255.532	2.664.554.825	2.632.106.028	279.704.329
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	9.254.374.294	9.153.998.953	100.375.341
Thuế xuất, nhập khẩu	817.730.005	904.672.108	838.475.992	883.926.121
Thuế thu nhập cá nhân	22.326.315	229.586.476	207.831.980	44.080.811
Các loại thuế khác	-	49.498.320	49.498.320	-
<b>b) Thuế phải thu</b>	<b>4.569.131.755</b>	<b>1.255.586.940</b>	<b>1.249.762.151</b>	<b>4.563.306.966</b>
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	9.864.199	9.864.199	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	169.524.996	989.633.942	944.090.303	123.981.357
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.365.046.695	-	-	4.365.046.695
Thuế thu nhập cá nhân	24.695.865	256.088.799	305.671.848	74.278.914

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí mua nguyên vật liệu	-	4.309.969.404
Chi phí lãi vay phải trả	238.911.995	253.530.727
Chi phí phải trả khác	619.530.266	430.041.839
<b>Cộng</b>	<b>858.442.261</b>	<b>4.993.541.970</b>

**15. Phải trả khác**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>4.816.094.845</b>	<b>6.357.416.242</b>
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	228.347.536	286.059.904
Tạm giữ tiền của nhân viên kinh doanh	-	1.000.000.000
Cổ tức phải trả	493.929.819	493.929.819
Chiết khấu thương mại	-	619.311.591
Phải trả các hợp đồng giao dịch Hedging	-	474.543.500
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.959.467.223	3.014.758.000
Phải trả khác	1.134.350.267	468.813.428
<b>b) Phải trả dài hạn khác</b>	<b>4.028.707.666</b>	<b>2.448.707.666</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.330.000.000	750.000.000
Phải trả khác	2.698.707.666	1.698.707.666
<b>Cộng</b>	<b>8.844.802.511</b>	<b>8.806.123.908</b>

**16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20.606.415	24.040.818
<b>Cộng</b>	<b>20.606.415</b>	<b>24.040.818</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

17. Vay và nợ thuế tài chính	01/01/2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2018 VND
<b>A) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>	398.076.143.313	1.309.385.313.751	1.470.606.909.796	236.854.547.268
<b>A.1) Vay ngắn hạn</b>	394.076.143.313	1.305.831.313.751	1.466.606.909.796	233.300.547.268
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	170.394.327.054	755.608.089.481	727.142.850.341	198.859.566.194
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - chi nhánh Sài Gòn (a)	19.366.558.318	273.386.418.425	279.268.143.009	13.484.833.734
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh (b)	179.814.858.986	198.245.624.706	378.060.483.692	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh				
<b>Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex</b>	8.633.292.052	17.004.718.687	17.375.420.986	8.262.589.753
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - chi nhánh Sài Gòn (c)	15.867.106.903	57.037.868.314	60.211.417.630	12.693.557.587
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh (d)				
<b>Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội</b>	-	4.548.594.138	4.548.594.138	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nội				
<b>A.2) Vay dài hạn đến hạn trả</b>	4.000.000.000	3.554.000.000	4.000.000.000	3.554.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh (e)	4.000.000.000	3.554.000.000	4.000.000.000	3.554.000.000
<b>B) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>	10.000.000.000	-	4.000.000.000	6.000.000.000
<b>B.1) Vay dài hạn</b>	10.000.000.000	-	4.000.000.000	6.000.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh (e)	10.000.000.000	-	4.000.000.000	6.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>408.076.143.313</b>	<b>1.309.385.313.751</b>	<b>1.474.606.909.796</b>	<b>242.854.547.268</b>

(a) Vay ngắn hạn TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 441.0051/2018/HĐTDHM-DN/PGB.SG ngày 19/03/2018 với hạn mức cho vay 250 tỷ đồng. Thời hạn vay không quá 06 tháng. Lãi suất vay theo từng khe ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh trong nước nhưng không bao gồm các khoản bảo lãnh vay vốn tại các Tổ chức hoặc cá nhân, chiết khấu có truy đòi đối với bộ chứng từ hàng xuất. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- (b) Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0019/1728/N-KDDN1 ngày 20/12/2017 với hạn mức cho vay 100 tỷ đồng. Thời hạn vay không quá 06 tháng. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay là để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo lãnh bằng:
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn và tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà văn phòng và nhà kho xí nghiệp nông sản Tân Uyên tại thửa đất số 98, tờ bản đồ số 06, xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
  - Quyền sử dụng đất với diện tích khoảng 12.400 m<sup>2</sup>, tài sản gắn liền với đất và máy móc, thiết bị sản xuất sơn của Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex, công ty con của Công ty tại thửa đất số 231, tờ bản đồ số 27, khu Công nghiệp Vietsip II, xã Hòa Phú, huyện Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
  - Tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị hình thành từ vốn tự có và vốn vay thuộc dự án "Nhà máy chế biến gia vị chất lượng cao PITCO" thuộc sở hữu của Công ty Xuất nhập khẩu Petrolimex.
- (c) Vay ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 441.0054/2018/HĐTDHM-DN/PGB.SG ngày 28/03/2018 với hạn mức cho vay 10 tỷ đồng. Thời hạn vay không quá 08 tháng. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh trong nước nhưng không bao gồm các khoản bảo lãnh vay vốn tại các Tổ chức hoặc cá nhân, chiết khấu có truy đòi đối với bộ chứng từ hàng xuất. Khoản vay được đảm bảo bằng chứng thư bảo lãnh vay vốn số 204/2018/PITCO-CV ngày 29/03/2018 trị giá 10 tỷ đồng của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (Công ty mẹ của Công ty).
- (d) Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0025/1828/N-KD/01 ngày 12/03/2018 với hạn mức cho vay 25 tỷ đồng. Thời hạn vay không quá 08 tháng. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay là để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm bằng hai hợp đồng thế chấp sau:
- Máy móc, thiết bị sản xuất của Công ty với trị giá 6.671.529.266 đồng theo hợp đồng thế chấp số 0026/1828/TCDDN1 tại ngày 12/03/2018.
  - Máy móc, thiết bị sản xuất của Công ty với trị giá 44.089.568.359 đồng theo hợp đồng thế chấp số 0107/1828/TCDDN1 tại ngày 24/09/2018
- (e) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0002/KHDN2/16CD ngày 26/01/2016. Hạn mức cho vay 21.004.000.000 đồng. Thời hạn cho vay 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 6 đến 12 tháng. Mục đích vay để đầu tư hệ thống nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy Chế biến gia vị chất lượng cao. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai từ vốn tự có và vốn vay thuộc dự án gồm:
- Nhà xưởng, nhà kho và các công trình phụ trợ khác có giá trị là 16.771.262.832 đồng. Máy móc, thiết bị có giá trị là 5.123.947.979 đồng.
  - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 98, tờ bản đồ số 6, xã Ho Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nhà xưởng cũ).
  - Các biện pháp bảo đảm khác theo yêu cầu của bên cho vay.
- Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 9.554.000.000 đồng (trong đó 3.554.000.000 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.526.927.604	(9.989.047.180)	193.740.284.484
Lỗ trong năm trước					(51.505.708.145)	(51.505.708.145)
Số dư cuối năm trước	151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.526.927.604	(61.494.755.325)	142.234.576.339
Lỗ trong năm nay					(30.160.304.645)	(30.160.304.645)
Số dư cuối năm nay	151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.526.927.604	(91.655.059.970)	112.074.271.694

Đơn vị tính: VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	%	VND	%
Công ty cổ phần Tổng Công ty xây lắp và thương mại Petrolimex	80.056.110.000	52,67	-	-
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	-	-	80.056.110.000	52,67
Vốn góp của các cổ đông khác	71.937.340.000	47,33	71.937.340.000	47,33
<b>Cộng</b>	<b>151.993.450.000</b>	<b>100</b>	<b>151.993.450.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	151.993.450.000	151.993.450.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	151.993.450.000	151.993.450.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.199.345	15.199.345
- Cổ phiếu phổ thông	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu được mua lại	989.120	989.120
- Cổ phiếu phổ thông	989.120	989.120
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.210.225	14.210.225
- Cổ phiếu phổ thông	14.210.225	14.210.225

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

**19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	Đơn vị	31/12/2018	01/01/2018
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	4.851.384.265	4.851.384.265
Ngoại tệ các loại			
Trong đó: - Đô la Mỹ	USD	89.902	863.610
- Euro	EUR	1.466	42.572

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	927.706.665.036	1.310.406.313.595
Doanh thu bán hàng nội địa	593.760.587.018	800.577.063.090
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.283.373.873	-
Doanh thu bán bất động sản	-	1.523.454.545
<b>Cộng</b>	<b>1.523.750.625.927</b>	<b>2.112.506.831.230</b>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	61.469.294	-
Giảm giá hàng bán	-	64.173.816
Hàng bán bị trả lại	12.766.236.146	4.683.694.959
<b>Cộng</b>	<b>12.827.705.440</b>	<b>4.747.868.775</b>

3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.510.922.920.487	2.107.758.962.455
<b>Cộng</b>	<b>1.510.922.920.487</b>	<b>2.107.758.962.455</b>

**Doanh thu thuần với các bên liên quan**

	26.019.017.313	21.756.286.980
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	4.652.456.636	4.048.183.950
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Thái	1.760.870.054	2.515.582.900
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nghệ An	1.419.724.965	1.878.546.910
Công ty xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV	950.882.150	1.224.116.890
Công ty xăng dầu khu vực V - TNHH MTV	280.647.050	-
Công ty TNHH MTV xăng dầu Lào Cai	743.416.100	947.243.100
Công ty xăng dầu B12 - TNHH MTV	1.530.335.200	-
Công ty TNHH Xăng dầu Hà Sơn Bình	623.686.492	-
Công ty TNHH MTV xăng dầu Hà Bắc	924.221.247	1.249.035.225
Chi nhánh xăng dầu Ninh Bình - Công ty TNHH MTV xăng dầu Hà Nam Ninh	726.053.366	-
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	1.612.099.200	1.680.241.800
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	789.821.102	-
Chi nhánh xăng dầu Hà Nam - Công ty TNHH MTV xăng dầu Hà Nam Ninh	990.732.378	844.893.200
Công ty TNHH MTV xăng dầu Thừa Thiên Huế	709.352.070	-
Công ty TNHH MTV xăng dầu Tuyên Quang	1.084.959.134	1.097.529.489
Công ty TNHH MTV xăng dầu Hà Giang	1.529.578.712	1.341.418.435
Công ty Xăng dầu Bình Định	1.035.183.423	1.167.174.050
Công ty TNHH MTV xăng dầu Quảng Trị	590.130.400	-
Công ty CP vận tải xăng dầu VIPCO	315.942.800	340.356.830
Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	2.506.641.100	2.412.218.200
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	745.210.434	-
Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên	497.073.300	1.009.746.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**4. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng bán xuất khẩu	864.915.737.524	1.292.056.923.413
Giá vốn của hàng bán nội địa	571.254.086.235	747.033.803.641
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.100.078.230	-
Chi phí trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.274.071.348)	3.826.121.961
<b>Cộng</b>	<b><u>1.433.995.830.641</u></b>	<b><u>2.042.916.849.015</u></b>

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.062.066	403.588.426
Cổ tức, lợi nhuận được chia	453.359.000	394.707.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.149.332.026	7.522.198.572
Lãi bán hàng trả chậm	206.975.154	533.910.643
Doanh thu hoạt động tài chính khác	474.627.120	250.000
<b>Cộng</b>	<b><u>6.319.355.366</u></b>	<b><u>8.854.654.641</u></b>

**6. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	22.477.063.279	26.456.109.805
Chiết khấu thanh toán	-	579.536.949
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.884.689.903	7.149.240.061
Chi phí tài chính khác	483.295.823	24.047.160
<b>Cộng</b>	<b><u>24.845.049.005</u></b>	<b><u>34.208.933.975</u></b>

**7. Chi phí bán hàng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	4.593.135.378	4.531.787.639
Chi phí vật liệu bán hàng	1.736.309.965	1.535.918.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.439.392	18.439.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.845.050.915	51.886.467.657
Chi phí bán hàng khác	86.464.613	352.277.259
<b>Cộng</b>	<b><u>52.279.400.263</u></b>	<b><u>58.324.890.014</u></b>

**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	18.420.844.128	17.512.045.827
Chi phí vật liệu quản lý	908.401.124	1.995.965.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.350.504.020	2.253.895.351
Chi phí thuế, phí, lệ phí	73.027.666	160.726.283
Trích lập dự phòng	3.611.414.525	1.771.047.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.623.894.140	9.233.775.589
Chi phí quản lý khác	328.228.331	1.524.687.998
<b>Cộng</b>	<b><u>37.316.313.934</u></b>	<b><u>34.452.144.073</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	1.622.490.132	18.216.970
Thu nhập khác	308.560.856	3.289.839.707
<b>Cộng</b>	<b>1.931.050.988</b>	<b>3.308.056.677</b>

**10. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt hành chính	165.841.969	1.146.387.112
Chi tiền phạt hợp đồng	582.788.445	-
Chi phí khác	144.972.826	374.743.326
<b>Cộng</b>	<b>893.603.240</b>	<b>1.521.130.438</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Trong năm công ty bị lỗ nên không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Công ty không thực hiện ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trong năm do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai để thu hồi tài sản thuế thu nhập hoãn lại nếu được ghi nhận.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.434.403	3.434.403
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>3.434.403</b>	<b>3.434.403</b>

**13. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông của công ty mẹ	(30.160.304.645)	(51.505.708.145)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	(30.160.304.645)	(51.505.708.145)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.210.225	14.210.225
<b>Lỗ cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(2.122)</b>	<b>(3.625)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**14. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	510.939.721.324	476.748.467.021
Chi phí nhân công	37.185.727.041	34.422.579.787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.522.751.256	11.485.757.955
Chi phí dự phòng	61.244.145.126	57.930.228.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.767.561.074	12.927.407.969
<b>Cộng</b>	<b>635.659.905.821</b>	<b>593.514.441.333</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ngày 31/1/2019 Đại hội đồng cổ đông thông qua việc sử dụng thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ lũy kế theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 67/2019/NQ-ĐHĐCĐ.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm, ngoài các khoản đã thuyết minh ở trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty xăng dầu Đồng Nai	Cùng tập đoàn	Mua hàng	989.550.000
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	Cùng tập đoàn	Mua hàng	404.035.263
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Cùng tập đoàn	Mua hàng	7.352.980
Công ty TNHH MTV xăng dầu khu vực 2	Cùng tập đoàn	Mua hàng	16.237.909

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	1.800.947.000	1.551.201.000

**3. Báo cáo bộ phận**

**a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty tổ chức bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trên cơ sở các công ty hoạt động tương đối riêng biệt theo ngành nghề kinh doanh. Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 2 bộ phận kinh doanh như sau:

- i. Kinh doanh thương mại: Bao gồm Công ty mẹ, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội.
- ii. Sản xuất và kinh doanh Sơn: Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex.

Thông tin về hoạt động kinh doanh của từng bộ phận như sau :



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2018

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Năm 2018			Tổng cộng
	Kinh doanh thương mại	Sản xuất và kinh doanh Sơn	Loại trừ giao dịch nội bộ	
Doanh thu bán hàng	1.412.134.614.757	143.685.287.683	(32.069.276.513)	1.523.750.625.927
Các khoản giảm trừ doanh thu	11.368.425.560	1.459.279.880	-	12.827.705.440
Doanh thu thuần bán hàng	1.400.766.189.197	142.226.007.803	(32.069.276.513)	1.510.922.920.487
Chi phí kinh doanh	1.426.460.082.566	129.248.213.828	(32.116.751.556)	1.523.591.544.838
- Giá vốn hàng bán	1.367.198.711.346	98.866.395.808	(32.069.276.513)	1.433.995.830.641
- Chi phí bán hàng	40.065.065.211	12.214.335.052	-	52.279.400.263
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.196.306.009	18.167.482.968	(47.475.043)	37.316.313.934
<b>Kết quả kinh doanh</b>	<b>(25.693.893.369)</b>	<b>12.977.793.975</b>	<b>47.475.043</b>	<b>(12.668.624.351)</b>
Thu nhập tài chính				6.319.355.366
Chi phí tài chính				24.845.049.005
Thu nhập khác				1.931.050.988
Chi phí khác				893.603.240
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				3.434.403
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>(30.160.304.645)</b>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2017

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Năm 2017			Tổng cộng
	Kinh doanh thương mại	Sản xuất và kinh doanh Sơn	Loại trừ giao dịch nội bộ	
Doanh thu bán hàng	2.079.364.805.322	127.073.449.307	(93.931.423.399)	2.112.506.831.230
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.775.611.714	972.257.061	-	4.747.868.775
Doanh thu thuần bán hàng	2.075.589.193.608	126.101.192.246	(93.931.423.399)	2.107.758.962.455
Chi phí kinh doanh	2.109.247.401.148	120.395.077.366	(93.948.595.412)	2.135.693.883.102
- Giá vốn hàng bán	2.044.981.430.615	91.866.841.799	(93.931.423.399)	2.042.916.849.015
- Chi phí bán hàng	45.721.925.796	12.602.964.218	-	58.324.890.014
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.544.044.737	15.925.271.349	(17.172.013)	34.452.144.073
<b>Kết quả kinh doanh</b>	<b>(33.658.207.540)</b>	<b>5.706.114.880</b>	<b>17.172.013</b>	<b>(27.934.920.647)</b>
Thu nhập tài chính				8.854.654.641
Chi phí tài chính				34.208.933.975
Thu nhập khác				3.308.056.677
Chi phí khác				1.521.130.438
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				3.434.403
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>(51.505.708.145)</b>

2138  
CÔNG  
NHẬN  
VỤ T  
HÌNH K  
KIỂM  
GAM V  
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Tại ngày 31/12/2018			Tổng cộng
	Kinh doanh thương mại	Sản xuất và kinh doanh Sơn	Loại trừ giao dịch nội bộ	
<b>Tài sản</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.225.237.279	1.993.508.302	-	9.218.745.581
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.749.922.558	-	-	3.749.922.558
Các khoản phải thu ngắn hạn	120.848.225.592	17.790.992.900	(37.637.713.197)	101.001.505.295
Hàng tồn kho	76.611.507.734	28.449.570.101	-	105.061.077.835
Tài sản ngắn hạn khác	41.379.836.754	3.864.339.284	-	45.244.176.038
Các khoản phải thu dài hạn	14.286.198.493	-	(13.817.198.493)	469.000.000
Tài sản cố định	42.577.769.072	72.536.381.590	(345.456.323)	114.768.694.339
Tài sản dở dang dài hạn	146.747.751	-	(47.602.500)	99.145.251
Đầu tư tài chính dài hạn	64.555.838.501	-	(56.580.838.501)	7.975.000.000
Tài sản dài hạn khác	1.472.526.391	1.478.916.261	20.606.415	2.972.049.067
<b>Tổng tài sản</b>	<b>372.853.810.125</b>	<b>126.113.708.438</b>	<b>(108.408.202.599)</b>	<b>390.559.315.964</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
Nợ ngắn hạn	236.158.837.755	65.527.362.045	(37.637.713.196)	264.048.486.604
Nợ dài hạn	13.706.557.666	14.547.198.493	(13.817.198.493)	14.436.557.666
Vốn chủ sở hữu	122.988.414.704	46.039.147.900	(56.953.290.910)	112.074.271.694
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>372.853.810.125</b>	<b>126.113.708.438</b>	<b>(108.408.202.599)</b>	<b>390.559.315.964</b>

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Tại ngày 31/12/2017			Tổng cộng
	Kinh doanh thương mại	Sản xuất và kinh doanh Sơn	Loại trừ giao dịch nội bộ	
<b>Tài sản</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.104.218.709	3.187.641.866	-	37.291.860.575
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.749.922.558	-	-	3.749.922.558
Các khoản phải thu ngắn hạn	171.525.450.455	20.998.812.460	(32.504.649.473)	160.019.613.442
Hàng tồn kho	191.857.442.606	36.859.779.525	-	228.717.222.131
Tài sản ngắn hạn khác	39.334.211.809	428.114.048	-	39.762.325.857
Các khoản phải thu dài hạn	36.885.257.501	125.919.600	(36.370.257.501)	640.919.600
Tài sản cố định	42.288.577.498	77.809.037.690	(120.204.093)	119.977.411.095
Tài sản dở dang dài hạn	85.277.001	-	-	85.277.001
Đầu tư tài chính dài hạn	59.106.481.738	-	(51.131.481.738)	7.975.000.000
Tài sản dài hạn khác	2.571.713.348	2.406.840.131	24.040.818	5.002.594.297
<b>Tổng tài sản</b>	<b>581.508.553.223</b>	<b>141.816.145.320</b>	<b>(120.102.551.987)</b>	<b>603.222.146.556</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
Nợ ngắn hạn	414.384.790.564	66.658.721.460	(32.504.649.473)	448.538.862.551
Nợ dài hạn	11.698.707.666	37.120.257.501	(36.370.257.501)	12.448.707.666
Vốn chủ sở hữu	155.425.054.993	38.037.166.359	(51.227.645.013)	142.234.576.339
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>581.508.553.223</b>	<b>141.816.145.320</b>	<b>(120.102.551.987)</b>	<b>603.222.146.556</b>

14-C.7  
TY  
TƯ BAN  
Ứ VẤN  
Ế TOÁN  
COÁN  
ÉT  
S CHỈ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.218.745.581	37.291.860.575	9.218.745.581	37.291.860.575
Phải thu khách hàng và phải thu khác	77.799.930.437	131.577.904.696	77.799.930.437	131.577.904.696
Chứng khoán kinh doanh	3.749.922.558	3.749.922.558	7.299.246.000	6.242.030.000
Đầu tư dài hạn khác	7.975.000.000	7.975.000.000	7.975.000.000	7.975.000.000
<b>Cộng</b>	<b>98.743.598.576</b>	<b>180.594.687.829</b>	<b>102.292.922.018</b>	<b>183.086.795.271</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	242.854.547.268	408.076.143.313	242.854.547.268	408.076.143.313
Phải trả người bán	18.317.023.922	29.084.929.064	18.317.023.922	29.084.929.064
Chi phí phải trả	858.442.261	4.993.541.970	858.442.261	4.993.541.970
Phải trả khác	8.616.454.975	8.520.064.004	8.616.454.975	8.520.064.004
<b>Cộng</b>	<b>270.646.468.426</b>	<b>450.674.678.351</b>	<b>270.646.468.426</b>	<b>450.674.678.351</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết, đầu tư góp vốn dài hạn khác do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được trình bày bằng giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

**5. Tài sản đảm bảo**

Công ty đang có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2018 và vào ngày 31/12/2017 (xem thuyết minh V.9, V.10, V.17).

Công ty đang có nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2018 và vào ngày 31/12/2017 (xem thuyết minh V.6).

**6. Các khoản cam kết**

**Cam kết bảo lãnh**

Tại ngày 31/12/2018, Công ty thực hiện bảo lãnh vay vốn cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Công ty con của công ty) theo Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 204/2018/PITCO-CV ngày 29 tháng 03 năm 2018 trị giá 10 tỷ đồng tại Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex – chi nhánh Sài Gòn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**7. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**8. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>256.209.910.760</b>	<b>14.436.557.666</b>	<b>270.646.468.426</b>
Các khoản vay	236.854.547.268	6.000.000.000	242.854.547.268
Phải trả người bán	13.909.173.922	4.407.850.000	18.317.023.922
Chi phí phải trả	858.442.261	-	858.442.261
Phải trả khác	4.587.747.309	4.028.707.666	8.616.454.975
<b>Số đầu năm</b>	<b>438.225.970.685</b>	<b>12.448.707.666</b>	<b>450.674.678.351</b>
Các khoản vay	398.076.143.313	10.000.000.000	408.076.143.313
Phải trả người bán	29.084.929.064	-	29.084.929.064
Chi phí phải trả	4.993.541.970	-	4.993.541.970
Phải trả khác	6.071.356.338	2.448.707.666	8.520.064.004

**9. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

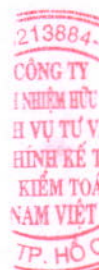
**10. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu này đã được điều chỉnh hồi tố chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho và trình bày lại để so sánh với số liệu năm nay như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	Số liệu tại ngày 31/12/2017		
	Số liệu năm trước (1)	Số liệu điều chỉnh (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	130.000.000	3.749.922.558	3.619.922.558
1. Chứng khoán kinh doanh	410.000.000	4.029.922.558	3.619.922.558
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	233.020.929.560	228.717.222.131	(4.303.707.429)
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.377.515.429)	(5.681.222.858)	(4.303.707.429)
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	11.594.922.558	7.975.000.000	(3.619.922.558)
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.594.922.558	7.975.000.000	(3.619.922.558)
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	146.538.283.768	142.234.576.339	(4.303.707.429)
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(57.191.047.896)	(61.494.755.325)	(4.303.707.429)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	Số liệu năm trước (1)	Số liệu điều chỉnh (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
4. Giá vốn hàng bán	2.038.613.141.586	2.042.916.849.015	4.303.707.429
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.145.820.869	64.842.113.440	(4.303.707.429)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(47.198.566.313)	(51.502.273.742)	(4.303.707.429)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(47.202.000.716)	(51.505.708.145)	(4.303.707.429)
19. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(3.322)	(3.625)	(303)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	Số liệu năm trước (1)	Số liệu điều chỉnh (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	(47.198.566.313)	(51.502.273.742)	(4.303.707.429)
- Các khoản dự phòng	1.293.462.008	5.597.169.437	4.303.707.429

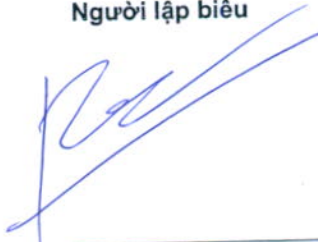


**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Trần Lê Phong

Ngày 15 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Tổng Giám đốc



Hà Huy Thắng

